

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 30/TTr-SNN ngày 28 tháng 02 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về đơn giá cây trồng (chi tiết tại các phụ lục kèm theo) để áp dụng xây dựng các phương án bồi thường, hỗ trợ về cây trồng



phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Đơn giá cây trồng tại Quyết định này được áp dụng để xác định giá theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư các cấp.

2. Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất hoặc bị thiệt hại về cây trồng (*trong trường hợp không thu hồi đất*) do ảnh hưởng của việc thi công các công trình quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất hoặc có liên quan đến việc xác định giá theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

1. Đối với các giống cây ươm, cây mới trồng được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không được bồi thường, hỗ trợ.

2. Đối với cây cảnh, hoa trồng có thể di chuyển được đến địa điểm khác, thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với cây trồng đang có sản phẩm nhưng chưa thu hoạch, sau khi được bồi thường, các hộ được phép tận thu với điều kiện phải cam kết bàn giao mặt bằng đúng thời hạn quy định.

4. Đối với cây lương thực, rau màu và các loại cây ngắn ngày khác, giá bồi thường tính bằng giá trị sản lượng của một vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất cao nhất trong 03 năm liền kề của cây trồng chính (cây trồng có giá trị cao nhất).

Trên cơ sở sản lượng cây trồng chính cây hàng năm và giá cả thị trường của địa phương tại thời điểm thu hồi đất tính toán mức giá bồi thường cho các loại cây hàng năm.

Cách tính như sau:

So sánh năng suất 3 năm liền kề, lấy năm cao nhất = Sản lượng thu hoạch của cây trồng chính

$$\text{Giá bồi thường cây hàng năm} = \text{Sản lượng thu hoạch của cây trồng chính} \times \text{Đơn giá của cây trồng chính (giá thẩm định tại thời điểm thu hồi đất)}$$

5. Không xem xét bồi thường đối với việc tự ý trồng các loài cây lâm nghiệp, cây ăn quả và cây lâu năm, cây cảnh trên đất lúa nước. Trong những trường hợp cụ thể có thể xem xét hỗ trợ chi phí di chuyển thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án riêng trình thẩm định và phê duyệt cùng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, nhưng chi phí di chuyển tối đa không quá 10% giá trị đền bù của cùng nhóm cây, loại cây cùng loại trong bảng đơn giá tại Quyết định này.

6. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho các tổ chức, hộ gia đình trồng, cá nhân quản lý chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây. Tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.

Đối với cây trồng và lâm sản phụ trồng trên diện tích đất lâm nghiệp do Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trồng, khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao là đất trống, đồi núi trọc, hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng, thì được bồi thường theo giá bán cây rừng chặt hạ tại cửa rừng cùng loại ở địa phương tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

7. Đối với loại cây trồng chưa có trong danh mục bảng giá của Quyết định này, khi xây dựng phương án, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư áp dụng đơn giá các loại cây trồng, hoa màu có giá trị kinh tế tương đương đã có trong bảng giá để tính toán.

Trường hợp không có loại cây trồng tương đương, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các cấp khảo sát thực tế về chu kỳ sản xuất, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất, để xác định mức giá bồi thường phù hợp và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét có ý kiến trước khi thực hiện.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư báo cáo, phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Xử lý một số vấn đề phát sinh

1. Đối với cây lấy gỗ và các loại cây ăn trái, trường hợp có khối lượng gỗ thu hồi lớn hơn $5m^3$ /hộ thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải xác định giá trị gỗ thu hồi để khấu trừ vào giá trị đền bù.

2. Đối với trường hợp cây hồ tiêu, cây sầu không, cây thanh long được trồng trên trụ thì được hỗ trợ như sau:

a) Trụ cây sống: hỗ trợ bằng 60% theo giá của cây trồng cùng loại, cây trồng tương đương được quy định tại Quyết định này.

b) Trụ bê tông, trụ gỗ, trụ gạch: tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào loại trụ, kích thước của trụ tính toán theo giá của thị trường để hỗ trợ.

3. Đối với trường hợp cây trồng chính vượt mật độ, cây trồng xen canh, cây trồng bị ảnh hưởng do thi công các công trình theo tuyến (công trình giao thông, hành lang lưới điện không thu hồi đất...) được tính hỗ trợ tối đa bằng 60% đơn giá bồi thường quy định tại Quyết định này.

4. Đối với trường hợp cây cảnh, cây xanh và cây hoa (bông) không thể di dời như: Bị giải tỏa trắng, không còn đất để di dời hoặc do điều kiện khách quan mà không thể thu hồi được giá trị cây cảnh khi Nhà nước thu hồi đất ..., không thể thỏa thuận đền bù theo mức đơn giá bồi thường cây cảnh, cây xanh và cây hoa (bông) tại quy định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định giá thị trường cây cảnh ở tại địa phương nơi thu hồi đất, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

5. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong quy định này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi bổ sung.

6. Một số lưu ý về tính năm tuổi cây.

- Năm trồng mới (hay còn gọi là năm thứ nhất) gồm thời gian tính từ thời điểm bắt đầu trồng cây đến không quá ngày 31/12 cùng năm.

- Chăm sóc năm thứ 1 (hay còn gọi là năm thứ 2): gồm thời gian tính từ tháng 1- tháng 12 năm tiếp theo, sau thời điểm trồng mới tối thiểu 3 tháng (*cây sang năm thứ 2 tối thiểu 3 tháng tuổi*).

- Các năm chăm sóc và kinh doanh tiếp theo tính từ 1/1 đến 31/12 năm đó.

Vi dụ: Cây trồng 11/12/2020, đến 10/1/2021 kiểm kê thì cây mới 01 tháng tuổi, xếp cây là cây năm trồng mới (hay còn gọi là năm thứ nhất).

Điều 5. Quy định chuyên tiếp

1. Các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được áp dụng theo đơn giá quy định tại Quyết định này trong các trường hợp sau:

a) Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất phê duyệt kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành;

b) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

2. Các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất không áp dụng theo đơn giá quy định tại Quyết định này trong các trường hợp sau:

a) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã thực hiện xong việc chi trả bồi thường, hỗ trợ theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

b) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, đã được bố trí đủ vốn để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, đang thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

c) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đã được bố trí vốn, bố trí đất tái định cư nhưng các đối tượng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ; không nhận đất tái định cư.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019 và thay thế Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc quy định tạm thời giá bồi thường cây trồng trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông - Vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh; Công thông tin điện tử tỉnh; Báo Đắk Nông;
- Công báo tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH, NN(Thị).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Thanh Tùng

PHỤ LỤC QUY ĐỊNH GIÁ BỒI THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **08** /QĐ-UBND ngày **18** tháng 3 năm 2019
của UBND tỉnh Đắk Nông)

Phụ lục 1. Bảng giá bồi thường cây công nghiệp lâu năm

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
1	Cây cà phê vối (mật độ trồng 1.110cây/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	69.400	55.500	38.900
		Chăm sóc năm thứ 1	102.000	81.600	57.100
		Chăm sóc năm thứ 2	148.400	118.700	86.100
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1 đến năm thứ 3	276.400	221.100	154.800
		Năm thứ 4 đến năm thứ 5	301.600	241.300	168.900
		Năm thứ 6 đến năm thứ 25	319.600	255.700	179.000
		Năm thứ 26 đến năm thứ 30	258.400	206.700	114.700
2	Cây cao su (mật độ trồng 555cây/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	78.600	70.100	49.100
		Chăm sóc năm thứ 1	125.800	100.600	70.400
		Chăm sóc năm thứ 2	168.800	135.100	94.600
		Chăm sóc năm thứ 3	200.100	160.100	112.000
		Chăm sóc năm thứ 4	237.000	189.600	132.700
		Chăm sóc năm thứ 5	264.700	211.800	148.200

		Chăm sóc năm thứ 6	298.000	238.400	166.900
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Mở mới	335.900	268.700	188.100
		Năm thứ 1 đến năm thứ 10	379.300	303.400	212.400
		Năm thứ 11 đến năm thứ 20	355.500	284.400	199.100
3	Cây hồ tiêu				
3.1	Cây hồ tiêu trồng trên trụ sống (mật độ: 1.600 trụ/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	79.500	63.600	44.500
		Chăm sóc năm thứ 1	116.800	93.400	65.400
		Chăm sóc năm thứ 2	162.200	129.700	90.800
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1 đến năm thứ 2	462.200	369.700	258.800
		Năm thứ 3 trở đi	618.500	494.800	346.300
3.2	Cây hồ tiêu trồng trên trụ bê tông, trụ gỗ, trụ gạch (mật độ 1.600 trụ/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	76.900	61.500	43.000
		Chăm sóc năm thứ 1	113.800	91.000	63.700
		Chăm sóc năm thứ 2	162.500	130.000	91.000
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1 đến năm thứ 2	462.500	370.000	259.000
		Năm thứ 3 trở đi	653.300	525.000	367.500

4	Cây điều cao sản (trồng bằng cây ghép) mật độ trồng 208 cây/ha	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	111.100	88.900	62.200
		Chăm sóc năm thứ 1	181.400	145.100	101.600
		Chăm sóc năm thứ 2	266.400	213.100	149.200
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1	493.400	394.700	276.300
		Năm thứ 2	615.700	492.500	344.800
		Năm thứ 3 trở đi	747.500	598.000	418.600
5	Cây ca cao (mật độ trồng thuần 1.110 cây/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	60.400	48.300	33.800
		Chăm sóc năm thứ 1	86.400	69.100	48.400
		Chăm sóc năm thứ 2	113.100	90.500	63.300
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1	212.200	169.700	118.800
		Năm thứ 2	280.500	224.400	157.000
		Năm thứ 3 trở đi	357.500	286.000	200.200
6	Cây Mắc Ca (mật độ trồng thuần 205 cây/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	80.000	60.000	40.000
		Chăm sóc năm thứ 1	100.000	68.000	50.000
		Chăm sóc năm thứ 2	130.000	105.000	75.000
		Chăm sóc năm thứ 3	150.000	130.000	105.000
		Chăm sóc năm thứ 4	170.000	150.000	130.000

		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1	250.000	230.000	200.000
		Năm thứ 2	300.000	260.000	230.000
		Năm thứ 3 trở đi	380.000	320.000	300.000
7. Một số quy định khác đối với cây lâu năm					
a) Cây cà phê chè, cà phê mít được tính bằng 80% đơn giá cà phê vối cùng loại và độ tuổi tương ứng.					
b) Cây cà phê vối kinh doanh năm thứ 31 trở đi tính bằng 50% của cây cà phê kinh doanh năm thứ 26 đến năm thứ 30 với cấp loại tương ứng.					
c) Cây trồng che bóng trong vườn cà phê: căn cứ quyết định số 06/2002/QĐ-BNN ngày 09/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Tiêu chuẩn 10.TCN 478-2002 về Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch cà phê vối, số cây che bóng trong vườn khoảng 91 cây/ha.					
d) Cây điều thường (trồng bằng cây thực sinh, trồng hạt) mật độ: 400 cây tính bằng 50% đơn giá cây điều cao sản.					

Phụ lục 2. Bảng giá bồi thường cây ăn quả

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
1	Cây Sầu riêng				
a)	Sầu riêng thường (Mật độ 125 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	120.000	95.000	60.000
		Chăm sóc năm 1	220.000	176.000	120.000
		Chăm sóc năm 2	323.900	259.100	181.400
		Chăm sóc năm 3	428.400	342.700	239.900
		Kinh doanh năm 1	832.900	666.300	466.400
		Kinh doanh năm 2	1.132.900	906.300	634.400
		Kinh doanh năm 3	1.582.900	1.266.300	886.400
		Kinh doanh năm 4 trở	2.032.900	1.626.300	1.138.400

		lên			
b)	Sầu riêng Thái, ghép (Mật độ 167 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	170.200	136.100	95.300
		Chăm sóc năm 1	296.700	237.400	166.200
		Chăm sóc năm 2	423.300	338.600	237.000
		Chăm sóc năm 3	1.299.900	1.039.900	727.900
		Kinh doanh năm 1	2.050.000	1.640.000	1.148.000
		Kinh doanh năm 2	2.800.000	2.240.000	1.568.000
		Kinh doanh năm 3	3.550.000	2.840.000	1.988.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	4.300.000	3.440.000	2.408.000
2	Cây Bơ				
a)	Bơ thực sinh (Mật độ 185 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	100.800	80.600	56.400
		Chăm sóc năm 1	196.600	157.300	110.100
		Chăm sóc năm 2	292.500	234.000	163.800
		Chăm sóc năm 3	388.300	310.700	217.500
		Kinh doanh năm 1	724.200	579.300	405.500
		Kinh doanh năm 2	884.200	707.300	495.100
		Kinh doanh năm 3	1.124.200	899.300	629.500
		Kinh doanh năm 4 trở lên	1.444.200	1.155.300	808.700
b)	Bơ ghép, Bơ booth (Duy nhất bơ booth trồng thực sinh)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	132.200	105.800	74.000
		Chăm sóc năm 1	229.500	183.600	128.500
		Chăm sóc năm 2	326.700	261.400	183.000
		Chăm sóc năm 3	1.224.000	979.200	685.400

	(Mật độ 210 cây/ha)	Kinh doanh năm 1	1.624.000	1.299.200	909.400
		Kinh doanh năm 2	2.024.000	1.619.200	1.133.400
		Kinh doanh năm 3	2.624.000	2.100.000	1.469.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	3.424.000	2.739.000	1.917.000
3	Cây Chôm Chôm				
a)	Chôm chôm thường (Mật độ 210 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	99.000	79.200	55.400
		Chăm sóc năm 1	196.400	157.100	110.000
		Chăm sóc năm 2	293.800	235.000	164.500
		Kinh doanh năm 1	671.000	537.000	375.800
		Kinh doanh năm 2	811.000	649.000	454.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	951.000	761.000	532.600
b)	Chôm chôm Thái Lan, Chôm chôm ghép (Mật độ 220 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	120.000	96.000	67.000
		Chăm sóc năm 1	218.300	174.600	122.200
		Chăm sóc năm 2	316.600	253.300	177.300
		Kinh doanh năm 1	895.000	716.000	501.000
		Kinh doanh năm 2	1.135.000	908.000	635.600
		Kinh doanh năm 3 trở lên	2.095.000	1.676.000	1.173.000
4	Nhãn, vải (Mật độ 200 - 230 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	120.000	96.000	67.200
		Chăm sóc năm 1	211.100	169.000	118.200
		Chăm sóc năm 2	302.300	242.000	169.300
		Kinh doanh năm 1	993.500	794.800	556.400
		Kinh doanh năm 2	1.113.500	890.800	623.600
		Kinh doanh năm 3 trở lên	1.233.500	986.800	690.800

		lên			
5	Cây Mít				
a)	Mít thường (Mật độ 200 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	98.000	78.400	54.900
		Chăm sóc năm 1	120.000	110.000	80.000
		Chăm sóc năm 2	192.400	153.900	107.700
		Chăm sóc năm 3	286.700	229.400	160.500
		Kinh doanh năm 1	591.000	473.000	331.000
		Kinh doanh năm 2	661.000	529.000	370.200
		Kinh doanh năm 3	731.000	585.000	409.400
		Kinh doanh năm 4 trở lên	801.000	641.000	448.600
b)	Mít tổ nữ, Mít ghép (Mật độ 230 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	117.600	94.000	66.000
		Chăm sóc năm 1	140.000	120.000	90.000
		Chăm sóc năm 2	202.400	162.000	113.300
		Chăm sóc năm 3	287.100	229.700	160.800
		Kinh doanh năm 1	852.000	681.600	477.100
		Kinh doanh năm 2	972.000	777.600	544.300
		Kinh doanh năm 3 trở lên	1.092.000	873.600	611.500
6	Cây Xoài				
a)	Xoài thường (Mật độ 140 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	98.300	78.600	55.000
		Chăm sóc năm 1	200.800	160.700	112.500
		Chăm sóc năm 2	303.400	242.700	169.900
		Kinh doanh năm 1	645.900	516.700	361.700
		Kinh doanh năm 2	805.900	644.700	451.300

		Kinh doanh năm 3 trở lên	965.900	772.700	540.900
b)	Xoài ghép (Mật độ 277 cây/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	79.400	63.500	44.400
		Chăm sóc năm 1	131.900	105.500	73.900
		Chăm sóc năm 2	184.500	147.600	103.300
		Kinh doanh năm 1	837.000	669.600	468.700
		Kinh doanh năm 2	1.137.000	909.600	636.700
		Kinh doanh năm 3 trở lên	1.437.000	1.149.600	804.700

Stt	Loại cây	Tuổi cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
7	Mãng cầu, na, vú sữa (Mật độ trồng xen 200 cây/ha, mật độ trồng thuần tổ đa 625 cây)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	103.000
		Chăm sóc năm 1	cây	179.200
		Chăm sóc năm 2	cây	291.000
		Kinh doanh năm 1	cây	684.900
		Kinh doanh năm 2	cây	784.900
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	884.900
8	Sabôchê (Mật độ 208 cây/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	99.900
		Chăm sóc năm 1	cây	190.300
		Chăm sóc năm 2	cây	280.700
		Kinh doanh năm 1	cây	671.100
		Kinh doanh năm 2	cây	771.100
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	871.100

9	Cây Cam, quýt, bưởi, lựu, đào, quất			
a)	Cam, quýt, bưởi, cây lựu, cây đào tiên thực sinh (Mật độ cam, quýt, lựu, đào 3700 cây/ha; Bưởi 500 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	55.500
		Chăm sóc năm 1	cây	98.600
		Kinh doanh năm 1	cây	441.800
		Kinh doanh năm 2	cây	591.800
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	741.800
b)	Cam, quýt, bưởi, cây lựu, cây đào tiên thực sinh (Mật độ cam, quýt, lựu, đào 3700 cây/ha; Bưởi 500 cây/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	66.500
		Chăm sóc năm 1	cây	109.800
		Kinh doanh năm 1	cây	653.200
		Kinh doanh năm 2	cây	903.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	1.153.200
10	Chanh (Mật độ 1.100 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	32.600
		Chăm sóc năm 1	cây	61.200
		Chăm sóc năm 2	cây	89.900
		Kinh doanh năm 1	cây	138.500
		Kinh doanh năm 2	cây	148.500
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	168.500
11	Cây Me			
a)	Me thường (Mật độ 250 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	58.900
		Chăm sóc năm 1	cây	120.200
		Chăm sóc năm 2	cây	181.400
		Kinh doanh năm 1	cây	382.700
		Kinh doanh năm 2	cây	452.700
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	522.700

b)	Me Thái lan (Mật độ 250 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	107.400
		Chăm sóc năm 1	cây	186.600
		Chăm sóc năm 2	cây	265.800
		Kinh doanh năm 1	cây	645.100
		Kinh doanh năm 2	cây	795.100
		Kinh doanh năm 3	cây	945.100
		Kinh doanh năm 4 trở lên	cây	1.095.100
12	Chùm ruột, cóc, ôi, khế, Dọc, Quéo, Muồng, Nhót, Gioi, Bò quân, Dâu da, Thùi lịu, Sung, Tai chua, Dâu ăn quả, Thị, Phật thủ, (Mật độ 1.330 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	27.300
		Chăm sóc năm 1	cây	46.800
		Chăm sóc năm 2	cây	66.400
		Kinh doanh năm 1	cây	136.000
		Kinh doanh năm 2	cây	156.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	186.000
13	Trứng gà, táo mận, Canhkyra (Mật độ 450 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	49.200
		Chăm sóc năm 1	cây	96.100
		Chăm sóc năm 2	cây	143.000
		Kinh doanh năm 1	cây	290.000
		Kinh doanh năm 2	cây	340.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	390.000
14	Đu đủ (Mật độ 2.000 cây/ha)	Cây < 1 năm, cây chưa có quả	cây	14.000
		Cây > 1 năm, có < 10 quả	cây	28.000
		Cây có từ 10 đến < 20 quả	cây	72.000
		Cây có từ 30 quả trở lên	cây	102.000
15	Thanh long	Trồng và chăm sóc dưới 12	cây	25.700

	(Mật độ 2.200 gốc/ha)	tháng		
		Chăm sóc năm 1	cây	151.900
		Kinh doanh năm 1 trở đi	cây	201.900
16	Nho (Mật độ 2.500 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	33.500
		Chăm sóc năm 1	cây	146.200
		Kinh doanh năm 1 trở đi	cây	186.200
17	Dừa lùn (Mật độ 275 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	81.500
		Chăm sóc năm 1	cây	148.400
		Chăm sóc năm 2	cây	215.300
		Kinh doanh năm 1	cây	682.200
		Kinh doanh năm 2	cây	782.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	882.200
18	Dừa cao (Mật độ 160 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	99.300
		Chăm sóc năm 1	cây	181.600
		Chăm sóc năm 2	cây	263.900
		Kinh doanh năm 1	cây	626.200
		Kinh doanh năm 2	cây	696.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	766.200
19	Chuối các loại (Mật độ 1100 cây/ha)	Trồng mới	cây	12.000
		cây có buồng	cây	70.000
20	Cau lấy quả (Mật độ 3.500 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	18.000
		Chăm sóc năm 1	cây	25.300
		Kinh doanh năm 1	cây	37.900
		Kinh doanh năm 2	cây	85.400

		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	110.400
21	Chè trồng bằng hạt (Mật độ 12.000 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	3.800
		Kinh doanh năm 1	cây	8.600
		Kinh doanh năm 2	cây	10.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	11.700
22	Cari (trồng thuần) (Mật độ 1.100 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	16.300
		Chăm sóc năm 1	cây	30.900
		Chăm sóc năm 2	cây	45.500
		Kinh doanh năm 1	cây	90.100
		Kinh doanh năm 2	cây	105.100
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	107.200
23	Dâu tằm (Mật độ 22.000 cây /ha)	1 năm (hoặc lưu gốc)	cây	1.600
		Từ năm 2 trở đi	cây	5.000
24	Trầu không	1 năm	trụ	8.000
		Năm 2 trở lên (cây đang cho thu hái)	trụ	30.000
25	Măng cụt			
		Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	120.000
		Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	170.000
		Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	200.000
		Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	230.000
		Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	900.000
		Cây 6-7 năm tuổi	đồng/cây	1.080.000

	Cây 8-10 năm tuổi	đồng/cây	1.440.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	1.920.000
<p>26. Trường hợp cây ca ri được gieo với mật độ dày đặc (>1.100 cây/ha):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cây đến 01 năm được đền bù không quá 500 đồng/m² + Từ 1 - 2 năm được đền bù không quá 800 đồng/m² + Từ 2 - 3 năm được đền bù không quá 1.000 đồng/m² + Từ 3 năm trở lên được đền bù không quá 10.000 đồng/m² 			

Phụ lục 3. Bảng giá cây công nghiệp khác

1	Cây Đậu nành	m ²	5.500
2	Cây Đậu xanh	m ²	5.500
3	Cây Thuốc lá, Thuốc lào, Thạch đen	m ²	6.000
4	Cây Lạc, Vừng	m ²	8.500
5	Cây Mía		
	- Mới trồng đến dưới 3 tháng	m ²	15.500
	- Trồng trên 3 tháng	m ²	28.000
	- Đã thu hoạch (gốc ủ chờ khai thác vụ sau)	m ²	11.000
6	Cây Dứa. (mật độ 30.000-40.000 cây/ha.)		
	- Mới trồng	Cây	3.500
	- Đang có quả	Cây	5.000
	- Đã hái quả (<i>kiểm đếm theo cây chính đã cho quả, không tính cây con</i>)	Cây	2.500
7	Cây Bò kết		
	- Mới trồng, đường kính <3cm	Cây	42.000
	- Đường kính gốc từ 3cm đến 8 cm	Cây	189.000

	- Đường kính gốc > 8cm đến 20 cm	Cây	630.000
	- Đường kính gốc > 20 cm	Cây	735.000
8	Cây Hoa Hoè		
	- Mới trồng, đường kính gốc <3cm	Cây	16.000
	- Đường kính gốc từ 3cm đến 8 cm	Cây	105.000
	- Đường kính gốc > 8cm đến 20 cm	Cây	315.000
	- Đường kính gốc > 20 cm	Cây	367.500
9	Bông vải	m ²	5.000
10	Cói, Đay, Lác	m ²	2.000
11	Mây	Cây	1.500
12	Hoa thiên lý, chanh dây (gùi), đu đủ dây (dưa tây), Gác: Mật độ: 1.000-1.100 gốc/ha)	Gốc	
	Trồng mới		60.000
	Đang ra hoa, có trái non		120.000
13	Mãng Tây (mật độ 20.000 cây/ha)		
	Giai đoạn kiến thiết cơ bản dưới 6 tháng tuổi	đồng/ha	305.400.000
	Giai đoạn từ 6 tháng tuổi đến dưới 01 năm tuổi	đồng/ha	434.900.000
	Giai đoạn từ 01 năm tuổi trở đi	đồng/ha	490.400.000

Phụ lục 4. Bảng giá bồi thường cây cảnh, cây xanh và cây hoa (bông)

Stt	Loại cây cảnh (đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm, đường kính gốc và chiều cao có thể tính 1 chỉ tiêu)	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Hàng rào cây xanh		
	Hàng rào cây mọc không chăm sóc, mới trồng, cao < 0,5 m	m	12.000
	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh, cao > 0,5 m	m	26.000

2	Cây mai cảnh trồng dưới đất (độc lập) đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm		
	Mới trồng (cây giống)	cây	45.000
	Từ 1-2 năm	cây	71.000
	Đường kính gốc 5-10cm	cây	201.000
	Đường kính gốc > 10cm	cây	278.000
3	Mai vàng trồng tập trung (mật độ: 6.000cây/ha)		
	Mới trồng (cây giống)	cây	36.000
	Từ 1 - 2 năm	cây	47.000
	Từ > 5 năm (Đường kính gốc > 5 cm)	cây	133.000
4	Dừa cảnh, trúc mây, trúc đùi gà, trúc hoai, trúc khác, cau bụi		
	Cây mới trồng	bụi	56.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 5 cm	bụi	84.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m, đường kính gốc bụi ≥ 15 cm	bụi	112.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,7$ m, đường kính gốc bụi ≥ 20 cm	bụi	140.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 30 cm	bụi	168.000
5	Cây hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh		
	Cây mới trồng	m ²	93.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3$ m (16 cây/m ²)	m ²	120.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m (9 cây/m ²)	m ²	147.000
6	Cây đình lăng		
	Cây mới trồng,	bụi	10.000
	Chăm sóc năm thứ 1	Bụi	20.000
	Chăm sóc năm thứ 2	Bụi	30.000
	Thời kỳ cho thu hoạch, cao trên 1 mét	bụi	80.000
7	Cây chuối vàng, chuối cảnh, chuối quạt, dương tạo hình,		

	trạng nguyên		
	Cây mới trồng	cây	31.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3\text{m}$, đường kính gốc $\geq 0,5\text{cm}$	cây	46.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,6\text{m}$, đường kính gốc $\geq 1,7\text{ cm}$	cây	61.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,8\text{m}$, đường kính gốc $\geq 1,7\text{ cm}$	cây	76.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 2,0\text{ cm}$	cây	91.000
8	Cây cỏ trang trí		
	Cỏ nhung (cỏ thảm)	m ²	4.300
	Cỏ tre (cỏ thảm)	m ²	4.300
	Cỏ khác	m ²	4.300
9	Cây đào, ngọc lan		
	Mới trồng	cây	19.000
	Cây có đường kính gốc $\leq 10\text{cm}$, cao $\geq 50\text{cm}$	cây	27.000
	Cây có đường kính $> 10\text{cm}$ đến $\leq 15\text{cm}$	cây	31.000
	Cây đường kính $> 15\text{cm}$	cây	35.000
10	Vạn tuế, thiên tuế, cau lợn cọ		
	Cây giống	cây	36.000
	Cây có chiều cao $> 0,25\text{m}$, đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$	cây	57.000
	Cây có chiều cao $> 0,35\text{m}$, đường kính gốc $\geq 6\text{cm}$	cây	77.000
	Cây có chiều cao $> 0,45\text{m}$, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	cây	98.000
	Cây có chiều cao $> 0,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 12\text{cm}$	cây	118.000
11	Cây lộc vừng		
	Mới trồng	cây	36.000
	Cây có chiều cao $< 1\text{m}$, đường kính gốc $< 3\text{cm}$	cây	57.000
	Cây có chiều cao $\geq 1\text{m}$, đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$	cây	77.000
	Cây có chiều cao $> 1,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 7\text{cm}$	cây	98.000
	Cây có chiều cao $> 2,0\text{m}$, đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$	cây	159.000

	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc ≥ 20 cm	cây	180.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc ≥ 30 cm	cây	200.000
	Cây có chiều cao 5,0m, đường kính gốc ≥ 40 cm	cây	221.000
	Cây sanh, si		
	Mới trồng	cây	36.000
	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	cây	57.000
	Cây có chiều cao ≥ 1 m, đường kính gốc ≥ 3 cm	cây	77.000
12	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc ≥ 7 cm	cây	98.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc ≥ 15 cm	cây	118.000
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc ≥ 20 cm	cây	139.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc ≥ 30 cm	cây	159.000
	Cây có chiều cao > 5,0m, đường kính gốc ≥ 40 cm	cây	180.000
	Tùng, bách tán, bồ đề, cau vua		
	Mới trồng	cây	205.000
	Cây có chiều cao < 1,2m, đường kính gốc < 5cm	cây	287.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,5$ m, đường kính gốc ≥ 8 cm	cây	370.000
13	Cây có chiều cao ≥ 2 m, đường kính gốc ≥ 12 cm	cây	452.000
	Cây có chiều cao ≥ 3 m, đường kính gốc ≥ 20 cm	cây	534.000
	Cây có chiều cao ≥ 4 m, đường kính gốc ≥ 35 cm	cây	616.000
	Cây có chiều cao $\geq 4,5$ m, đường kính gốc ≥ 40 cm	cây	698.000
	Cây sung cảnh, cau hoãn, cây đa		
	Mới trồng (cây giống)	cây	36.000
	Cây có chiều cao < 1m	cây	56.000
14	Cây có chiều cao ≥ 1 m, đường kính gốc < 10cm	cây	77.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,5$ m, đường kính gốc ≥ 10 cm	cây	98.000
	Cây có chiều cao ≥ 2 m, đường kính gốc ≥ 20 cm	cây	170.000
15	Cây Sứ trồng ngoài đất		

	Cây mới trồng	cây	36.000
	Cây có chiều cao < 1,5m, đường kính gốc < 5cm	cây	57.000
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc > 10cm	cây	77.000
	Cây có chiều cao > 3m, đường kính gốc > 10cm	cây	98.000
	Cây có chiều cao > 5m, đường kính gốc 15cm	cây	118.000
16	Cây phát tài		
	Cây trồng mới	cây	36.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm	cây	77.000
	Cây có đường kính gốc \geq 5cm	cây	98.000
17	Cây đào tiên (làm thuốc)		
	Cây trồng mới	cây	74.000
	Cây chưa có trái	cây	136.000
	Cây thời kỳ thu hoạch	cây	196.000
18	Hoa (bông)		
	Hoa hồng ghép	m ²	23.000
	Huệ nhung	m ²	23.000
	Hoa cúc ngoại	m ²	43.000
	Hoa cúc nội	m ²	23.000
	Hoa cẩm chướng	m ²	43.000
	Hoa lay ơn ngoại	m ²	39.000
	Hoa lay ơn nội	m ²	27.000
19	Các loại hoa trồng thành giàn (thiên lý, xác pháo, hoa giấy...)		
	Tán < 4 m ²	Giàn	93.000
	Tán từ 4 đến < 6 m ²	Giàn	137.000
	Tán từ 6 đến < 8 m ²	Giàn	180.000
	Tán từ 8 đến < 10m ²	Giàn	267.000

	Tán trên 10 m ²	Giàn	354.000
20	Hoa cảnh các loại khác	m ²	93.000

Phụ lục 5. Bảng giá bồi thường cây dược liệu

T	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	Đơn giá bồi thường				
			Đường kính <2cm	Đường kính 2÷<5cm	Đường kính 5÷<10cm	Đường kính 10÷<20 cm	Đường kính >20cm
	Đại tướng quân	đ/cây	5.000	5.000	10.000	10.000	10.000
	Nhàu	đ/cây	10.000	20.000	40.000	50.000	50.000
	Quế, Bù	đ/cây	10.000	20.000	40.000	50.000	50.000
	Sâm các loại	đ/m ²	12.000				
	Sở (Trà mai)	đ/cây	10.000	20.000	40.000	50.000	50.000
	Thành ngạnh	đ/cây	5.000	5.000	10.000	10.000	10.000
	Tía tô, Ngải cứu, Nha đam	đ/m ²	10.000				
	Vối thuốc	đ/cây	10.000	20.000	40.000	50.000	50.000
	Cây dược liệu các loại	đ/m ²	5.000				

Phụ lục 6. Bảng giá bồi thường cây Lâm Nghiệp

1. Cây rừng tập trung: rừng tự nhiên và rừng trồng

Áp dụng tính giá trị theo quy định tại Quyết định 1578/2013/QĐ-UBND ngày 4/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành về việc ban hành quy định chi tiết giá rừng bình quân của các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Cây rừng phân tán

a) Đối với các loài cây rừng trồng có trong Phụ lục, kèm theo Quyết định Quyết định 1578/2013/QĐ-UBND ngày 4/10/2013, cụ thể: Các loài keo, Các loài Sao, các loài Thông, Xoan, các loài Dầu; khi xác định giá trị của từng cây theo loài thì áp dụng giá rừng trồng loài cây đó ở mật độ thấp nhất để xác định giá.

b) Đối với loài cây rừng chưa quy định tại Phụ lục 5 - Quyết định số 1578/2013/QĐ-UBND ngày 04/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, về việc ban hành quy định chi tiết giá rừng bình quân của các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông: Áp dụng Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND Đắk Nông, ngày 18/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, quy định giá các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, để tính giá theo khối lượng gỗ.

c) Một số loài cây rừng phổ biến nhưng chưa có sản lượng gỗ:

Stt	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
c)	Cây xà cừ		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	33.500
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	56.200
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	79.000
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	85.500

d	Cây gỗ cho sản phẩm quả, vỏ: Dẻ lấy quả, Trám, Sấu, Trầu; Sỡ, Hòi, Quế		
d.1	Dẻ lấy quả		
	- Mới trồng, đường kính gốc <5 cm	Cây	15.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	100.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	250.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Cây	350.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	500.000
d.2	Cây Trám		
	- Mới trồng, đường kính gốc <1,5cm	Cây	55.000

	- Cây có đường kính gốc từ 1,5 đến 3 cm	Cây	110.000
	- Cây có đường kính gốc >3 đến 5 cm	Cây	140.000
	- Cây có đường kính gốc >5 đến 7 cm	Cây	190.000
	- Cây có đường kính gốc >7 đến 10 cm	Cây	230.000
	- Cây có đường kính gốc > 10 đến 15 cm	Cây	430.000
	- Cây có đường kính gốc >15 đến 20 cm	Cây	840.000
	- Cây có đường kính gốc >20 đến 25 cm	Cây	1.000.000
	- Cây có đường kính gốc > 25 đến 30 cm	Cây	1.330.000
	- Cây có đường kính gốc >30cm	Cây	1.670.000
d.3	Sấu, Quế, Trầu, Sỡ		
	- Mới trồng, đường kính gốc <5 cm	Cây	35.000
	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	Cây	100.000
	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm	Cây	250.000
	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Cây	350.000
	- Đường kính gốc > 30cm	Cây	450.000
d.4	Cây Hồi		
	- Mới trồng, đường kính gốc < 1 cm	Cây	100.000
	- Đường kính gốc từ 1cm đến 3cm	Cây	200.000
	- Đường kính gốc > 3 cm đến 5cm	Cây	500.000
	- Đường kính gốc > 5cm đến 16cm	Cây	850.000
	- Đường kính gốc > 16cm đến 20cm	Cây	1.200.000
	- Đường kính gốc > 20cm	Cây	1.500.000

Phụ lục 7. Các tiêu chí đánh giá chất lượng cây trồng

1. Cây cà phê:

a) Cà phê thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Cà phê trồng mới (độ tuổi dưới 12 tháng):

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt từ trên 40 - 50cm có trên 3-4 cặp cành, tán lá khoẻ, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 30 - 40cm có trên 2-3 cặp cành, tán lá tương đối đều, sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, hơi bị rụng lá, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Cà phê chăm sóc năm thứ nhất:

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 - 1,2 mét, cặp cành đạt từ 12 - 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 - 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,6 - 1,0 mét, cặp cành đạt trên 8 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,5 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như trên.

- Cà phê chăm sóc năm thứ 2

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 - 1,4 mét, cặp cành đạt trên 15 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,8 - 1,0 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,8 - 1,0 mét, cặp cành đạt từ 12 - 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 - 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như trên.

b) Cà phê kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt trên 3 tấn/ha.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị khuyết tật, không bị sâu bệnh, cành dự trữ nhiều, khoẻ.

- Cây loại B:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt từ 2 đến dưới 3 tấn/ha.

+ Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng do thiếu dinh dưỡng, cành dự trữ khá, tán cây phân bố tương đối đều, độ che phủ đất không đều chưa đạt yêu cầu như cây loại A

- Cây loại C:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt từ 0,5 đến dưới 2 tấn/ha.

+ Không đạt các tiêu chuẩn như cấp các cấp loại trên.

2. Cây Cao su:

2.1 Vườn Cao su kiến thiết cơ bản (KTCB)

Năm trồng	Chỉ tiêu	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Tầng lá	Có > 2 tầng lá	Có 2 tầng lá	Có < 2 tầng lá
Chăm sóc năm thứ 1	Vành bình quân	6 - 7 cm	4 - 5 cm	< 4 cm
Chăm sóc năm thứ 2	Vành bình quân	13 - 15 cm	11 - < 13 cm	< 11 cm
Chăm sóc năm thứ 3	Vành bình quân	20 - 23 cm	16 - < 20 cm	< 16 cm
Chăm sóc năm thứ 4	Vành bình quân	27 - 31 cm	21 - < 27 cm	< 21 cm
Chăm sóc năm thứ 5	Vành bình quân	34 - 40 cm	27 - < 34 cm	< 27 cm
Chăm sóc năm thứ 6	Vành bình quân	45 - 50 cm	36 - < 45 cm	< 36 cm

Ghi chú: Vành bình quân là chu vi cây được đo cách mặt đất 1,0 mét

2.2. Vườn cây cao su Kinh doanh: dựa vào các tiêu chí sau:

2.2.1. Mật độ cây cạo

- Dùng chỉ tiêu mật độ cây cạo để phân hạng vườn cây.

- Tính cho mật độ cây thiết kế là 555 cây/ha.

Năm cạo	Mật độ cây cạo	Loại
Năm 1	≥ 385	A

(70%)	≥ 330	B
	< 330	C
Năm 2	≥ 440	A
	≥ 385	B
(80%)	< 385	C
	≥ 500	A
Năm 3	≥ 440	B
	< 440	C
(90%)		

- Theo quy trình đến năm thứ 3 cho mở cạo hết cây đạt vanh từ 40 cm trở lên.

2.2.2. Phân loại vườn cây cao su kinh doanh

- Dựa vào mật độ cây cạo để xếp loại vườn cây (A, B, C), Chỉ tiêu năng suất của năm trước kiểm kê làm cơ sở để đánh tụt 1 hạng trong các trường hợp vườn cây có năng suất thấp như sau:

- + Vườn cây cạo năm 2-5: Năng suất bình quân < 700 kg/ha.
- + Vườn cây cạo năm 6-10: Năng suất bình quân < 1.000 kg/ha.
- + Vườn cây cạo năm > 11 : Năng suất bình quân < 1.200 kg/ha.

3. Cây hồ tiêu:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Tiêu trồng mới (dưới 12 tháng):

+ Cây loại A: Lá khỏe, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

+ Cây loại B: Sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện của thiếu dinh dưỡng, bị rụng lá có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B

- Tiêu chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, bóm kín trụ cao 0,4 - 0,5 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành bóm kín trụ, cao 0,3 - 0,35 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Tiêu chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây phân cành mạnh, bám kín trụ, cao 0,6 - 0,7 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây ít phân cành, bám kín trụ, cao 0,5 - 0,6 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng suất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 2 đạt 0,5kg đến dưới 2kg/cây; kinh doanh năm thứ 3 trở đi đạt từ 2,0kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành nhiều, khoẻ.

- Cây loại B:

+ Năng suất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 2 đạt 0,3 đến dưới 0,5kg/cây, kinh doanh năm thứ 3 trở đi đạt 1,5 kg đến dưới 2kg/cây.

+ Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi vàng do bị thiếu dinh dưỡng, cành phát triển khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

4. Cây điều:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới

+ Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1,5 kg hạt nhân khô/cây trở lên.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 6 đến dưới 8 kg hạt nhân khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Từ 8,0 kg hạt nhân khô/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1 đến dưới 1,5 kg hạt nhân khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 4 đến dưới 6 kg hạt nhân khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi. Đạt từ 6,0 kg hạt nhân khô/cây

+ Hình thái cây xanh tốt, có ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

5. Cây ca cao:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khoẻ, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây tương đối, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1 đến dưới 2 kg hạt khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 2 đến dưới 3 kg hạt khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 3,0 kg hạt khô/cây.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh cành khoẻ và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 0,5 đến dưới 1 kg hạt nhân khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 1 đến dưới 2 kg hạt nhân khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 2,0 kg hạt nhân khô/cây.

+ Hình thái cây xanh tốt, có ít sâu bệnh hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

6. Cây sầu riêng:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khoẻ, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khoẻ, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 4:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Sầu riêng thường:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 40kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 70 đến dưới 100kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 100 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 15 đến dưới 35kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 35 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Sầu riêng ghép, sầu riêng Thái Lan:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 90kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 90 đến dưới 120kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 120 đến dưới 150kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 150 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 80 đến dưới 110kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 110 đến dưới 130kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 130 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

7. Cây Bơ:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

- + Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.
 - + Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 1:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 2:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 3:
 - + Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 4:
 - + Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- b) Thời kỳ kinh doanh:
- b.1) Cây Bơ thường:

- Cây loại A:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 80kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 80 đến dưới 120kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 120 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.

- Cây loại B:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 40kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 70kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 70 đến dưới 90kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 90 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Bơ ghép, Bơ Booth:

- Cây loại A:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 80 đến dưới 110kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 110 đến dưới 150kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 150 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.

- Cây loại B:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 70 đến dưới 100kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 100 đến dưới 130kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 130 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

8. Cây Chôm chôm:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Chôm chôm thường:

- Cây loại A:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.

- Cây loại B:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Chôm chôm Thái Lan, ghép:

- Cây loại A:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.

- Cây loại B:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

9. Cây Nhãn, Vải:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

- + Cây loại A: Cây khoẻ, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khoẻ, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 70/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

10. Cây Mít:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

- + Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.
- + Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Mít thường:

- Cây loại A:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 40kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.

- Cây loại B:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 30/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 30 đến dưới 40kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 50 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây mít tổ nữ ghép:

- Cây loại A:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.

- Cây loại B:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 40kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 50 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

11. Cây xoài:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Xoài thường:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.

- + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.
- Cây loại B:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 40/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Xoài ghép:

- Cây loại A:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.

- Cây loại B:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

12. Cây Mắc ca:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

- + Cây loại A: Cây khoẻ, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.
- + Cây loại B: Cây tương đối, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2-4:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 5 đến dưới 10 kg hạt khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 7 đến dưới 15 kg hạt khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 15 kg hạt khô/cây.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh cành khoẻ và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 3 đến dưới 5 kg hạt khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 4 đến dưới 8 kg hạt khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 10 kg hạt khô/cây.

+ Hình thái cây xanh tốt, có ít sâu bệnh hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.